

PHỤ LỤC IV: BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

BẢNG 1. THÔNG TIN CHUNG

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin quận/huyện/thị xã		
1.1	Tên quận/huyện/thị xã		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của quận/huyện/thị xã	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của quận/huyện/thị xã	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của quận/huyện/thị xã	Hộ	
1.7	Số lượng xã và tương đương của quận/huyện/thị xã	Xã	
1.8	Số lượng thôn và tương đương của quận/huyện/thị xã	Thôn	
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc quận/huyện/thị xã	Cơ quan	
1.10	Số lượng công chức của quận/huyện/thị xã hiện có	Công chức	
1.11	Số lượng viên chức của quận/huyện/thị xã hiện có	Viên chức	
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của quận/huyện/thị xã	Máy chủ	
1.13	Số lượng máy trạm của quận/huyện/thị xã	Máy trạm	
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của quận/huyện/thị xã	Hệ thống	
1.15	Số lượng doanh nghiệp thuộc quận/huyện/thị xã	Doanh nghiệp	
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của quận/huyện/thị xã cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	
1.20	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND quận/huyện/thị	Thủ tục	

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
	xã		
2	Thông tin liên hệ của quận/huyện/thị xã		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

BẢNG 2. BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
	TỔNG (60 chỉ số)	500
1	Nhận thức số (7 chỉ số)	40
1.	1.1 Người đứng đầu quận/huyện/thị xã (Bí thư/Chủ tịch quận/huyện/thị xã) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của quận/huyện/thị xã	5
2.	1.2 Bí thư/Chủ tịch quận/huyện/thị xã tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của Thành phố	5
3.	1.3 Bí thư/Chủ tịch quận/huyện/thị xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của Huyện	10

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
4.	1.4	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu quận/huyện/thị xã (Chủ tịch quận/huyện/thị xã) ký	5
5.	1.5	Hệ thống truyền thanh quận/huyện/thị xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5
6.	1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh quận/huyện/thị xã phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5
7.	1.7	Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết của Thành ủy, Chương trình, kế hoạch của Thành phố về Chuyển đổi số	5
	2	Thể chế số (3 chỉ số)	30
8.	2.1	Nghị quyết chuyên đề, văn bản của cấp ủy hoặc Kế hoạch dài hạn về chuyển đổi số	10
9.	2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	10
10.	2.3	Có các mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
	3	Hạ tầng số (6 chỉ số)	40
11.	3.1	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	5
12.	3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	5
13.	3.3	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	5
14.	3.4	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	5

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
15.	3.5	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của công chức, viên chức	10
16.	3.6	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	10
	4	Nhân lực số (8 chỉ số)	40
17.	4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	5
18.	4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	5
19.	4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	5
20.	4.4	Có công chức, viên chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	5
21.	4.5	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.	5
22.	4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	5
23.	4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	5
24.	4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học trở lên thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện chuyển đổi số theo hướng dẫn của cơ quan ngành dọc	5
	5	An toàn thông tin mạng (8 chỉ số)	70
25.	5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
26.	5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
27.	5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	5
28.	5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin quận/huyện/thị xã đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	10
29.	5.5	Tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) của Thành phố tổ chức	5
30.	5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10
31.	5.7	Tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố	10
32.	5.8	Tổng kinh phí chi cho ATTT	10
	6	Hoạt động chính quyền số (10 chỉ số)	90
33.	6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử quận/huyện/thị xã đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
34.	6.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10
35.	6.3	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	10
36.	6.4	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại quận/huyện/thị xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	20
37.	6.5	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	5

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
38.	6.6	Ứng dụng hiệu quả nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	5
39.	6.7	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10
40.	6.8	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	5
41.	6.9	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động nội bộ của cơ quan, đơn vị	5
42.	6.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
	7	Hoạt động kinh tế số (6 chỉ số)	30
43.	7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	5
44.	7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	5
45.	7.3	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	5
46.	7.4	Hình thành ít nhất một tuyến phố hoặc một chợ hoặc siêu thị thanh toán không dùng tiền mặt	5
47.	7.5	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
48.	7.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
	8	Hoạt động xã hội số (10 chỉ số)	60

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
49.	8.1	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử	5
50.	8.2	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	5
51.	8.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng điện thoại thông minh kết nối Internet	5
52.	8.4	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	5
53.	8.5	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	10
54.	8.6	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	5
55.	8.7	Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10
56.	8.8	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản	5
57.	8.9	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	5
58.	8.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	5
	9	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số của năm (2 chỉ số)	100
59.	9.1	Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao	40
60.	9.2	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao	60